



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: CD08CA

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	208109	Kinh tế vi mô 1	001	32	13/04/09	RD101	12g15	90	
2	208109	Kinh tế vi mô 1	002	32	13/04/09	RD102	12g15	90	
3	208109	Kinh tế vi mô 1	003	40	13/04/09	RD103	12g15	90	
4	208109	Kinh tế vi mô 1	004	40	13/04/09	RD104	12g15	90	
5	213601	Anh văn 1	001	13	18/04/09	PV335	09g30	90	
6	213601	Anh văn 1	001	12	18/04/09	PV219	09g30	90	
7	202121	Xác suất thống kê	001	32	19/04/09	RD201	14g45	90	
8	202121	Xác suất thống kê	002	32	19/04/09	RD202	14g45	90	
9	202121	Xác suất thống kê	003	40	19/04/09	RD203	14g45	90	
10	202121	Xác suất thống kê	004	40	19/04/09	RD204	14g45	90	
11	208336	Nguyên lý kế toán	001	61	27/04/09	TV102	14g45	90	
12	208336	Nguyên lý kế toán	002	83	27/04/09	TV103	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: CD08CQ

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	202115	Toán cao cấp C2	001	38	15/04/09	PV223	09g30	90	
2	202115	Toán cao cấp C2	002	25	15/04/09	PV219	09g30	90	
3	202115	Toán cao cấp C2	003	33	15/04/09	PV315	09g30	90	
4	202115	Toán cao cấp C2	004	42	15/04/09	PV227	09g30	90	
5	212110	Khoa học môi trường	001	38	17/04/09	PV217	14g45	90	
6	212110	Khoa học môi trường	002	25	17/04/09	PV219	14g45	90	
7	212110	Khoa học môi trường	003	33	17/04/09	PV223	14g45	90	
8	212110	Khoa học môi trường	004	42	17/04/09	PV225	14g45	90	
9	213601	Anh văn 1	001	28	18/04/09	HD204	09g30	90	
10	213601	Anh văn 1	001	26	18/04/09	PV315	09g30	90	
11	202622	Pháp luật đại cương	001	35	21/04/09	HD201	07g00	90	
12	202622	Pháp luật đại cương	002	35	21/04/09	HD202	07g00	90	
13	202622	Pháp luật đại cương	003	35	21/04/09	HD203	07g00	90	
14	202622	Pháp luật đại cương	004	33	21/04/09	HD204	07g00	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: CD08CS

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	203516	Vi sinh học đại cương	001	38	13/04/09	PV217	14g45	90	
2	203516	Vi sinh học đại cương	002	25	13/04/09	PV219	14g45	90	
3	203516	Vi sinh học đại cương	003	34	13/04/09	PV223	14g45	90	
4	203516	Vi sinh học đại cương	004	43	13/04/09	PV225	14g45	90	
5	202302	Hoá phân tích	001	38	15/04/09	PV217	12g15	90	
6	202302	Hoá phân tích	002	25	15/04/09	PV219	12g15	90	
7	202302	Hoá phân tích	003	34	15/04/09	PV223	12g15	90	
8	202302	Hoá phân tích	004	43	15/04/09	PV225	12g15	90	
9	203203	Di truyền học đại cương	001	38	15/04/09	PV217	14g45	90	
10	203203	Di truyền học đại cương	002	25	15/04/09	PV219	14g45	90	
11	203203	Di truyền học đại cương	003	34	15/04/09	PV223	14g45	90	
12	203203	Di truyền học đại cương	004	43	15/04/09	PV225	14g45	90	
13	206109	Thủy sản đại cương	001	70	17/04/09	TV101	07g00	90	
14	206109	Thủy sản đại cương	002	70	17/04/09	TV102	07g00	90	
15	213601	Anh văn 1	001	1	18/04/09	PV335	09g30	90	
16	213601	Anh văn 1	001	1	18/04/09	PV319	09g30	90	
17	202622	Pháp luật đại cương	001	70	21/04/09	HD301	07g00	90	
18	202622	Pháp luật đại cương	002	70	21/04/09	HD303	07g00	90	
19	203104	Sinh hoá đại cương	001	38	27/04/09	PV217	07g00	90	
20	203104	Sinh hoá đại cương	002	25	27/04/09	PV219	07g00	90	
21	203104	Sinh hoá đại cương	003	34	27/04/09	PV223	07g00	90	
22	203104	Sinh hoá đại cương	004	43	27/04/09	PV225	07g00	90	
23	202113	Toán cao cấp B2	001	40	29/04/09	RD106	14g45	90	
24	202113	Toán cao cấp B2	002	100	29/04/09	TV201	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: CD08TH

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	214231	Cấu trúc máy tính	001	55	13/04/09	TV101	07g00	90	
2	202116	Toán rời rạc	001	31	15/04/09	HD303	09g30	90	
3	202116	Toán rời rạc	002	24	15/04/09	HD303	09g30	90	
4	214321	Lập trình cơ bản	001	55	17/04/09	TV302	07g00	90	
5	213601	Anh văn 1	001	10	18/04/09	PV335	09g30	90	
6	213601	Anh văn 1	001	11	18/04/09	PV319	09g30	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08BQ

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	213601	Anh văn 1	001	8	18/04/09	PV335	09g30	90	
2	213601	Anh văn 1	001	12	18/04/09	PV219	09g30	90	
3	202113	Toán cao cấp B2	001	35	29/04/09	RD105	14g45	90	
4	202113	Toán cao cấp B2	002	28	29/04/09	RD201	14g45	90	
5	202113	Toán cao cấp B2	003	27	29/04/09	RD202	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp

Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08BV

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	204614	Phương pháp thí nghiệm 1	001	32	13/04/09	PV217	07g00	90	
2	204614	Phương pháp thí nghiệm 1	002	21	13/04/09	PV219	07g00	90	
3	204918	Tổ chức và quản lý cơ bản	001	27	14/04/09	HD201	07g00	90	
4	204918	Tổ chức và quản lý cơ bản	002	26	14/04/09	HD202	07g00	90	
5	204606	Khí tượng đại cương	001	24	15/04/09	RD102	07g00	90	
6	204606	Khí tượng đại cương	002	29	15/04/09	RD103	07g00	90	
7	204919	Phương pháp tiếp cận khoa học	001	27	16/04/09	HD201	07g00	90	
8	204919	Phương pháp tiếp cận khoa học	002	26	16/04/09	HD202	07g00	90	
9	204306	Nông học đại cương	001	27	17/04/09	RD101	07g00	90	
10	204306	Nông học đại cương	002	26	17/04/09	RD102	07g00	90	
11	213601	Anh văn 1	001	25	18/04/09	HD204	09g30	90	
12	213601	Anh văn 1	002	27	18/04/09	PV219	09g30	90	
13	204304	Khoa học đất cơ bản	001	53	19/04/09	PV327	07g00	90	
14	202121	Xác suất thống kê	001	27	19/04/09	RD301	14g45	90	
15	202121	Xác suất thống kê	002	26	19/04/09	RD302	14g45	90	
16	202624	Kinh tế nông nghiệp cơ bản	001	32	21/04/09	PV217	07g00	90	
17	202624	Kinh tế nông nghiệp cơ bản	002	21	21/04/09	PV219	07g00	90	
18	202416	Thực vật học và phân loại TV	001	32	23/04/09	PV217	07g00	90	
19	202416	Thực vật học và phân loại TV	002	21	23/04/09	PV219	07g00	90	
20	212339	Kỹ năng giao tiếp	001	27	27/04/09	HD201	07g00	90	
21	212339	Kỹ năng giao tiếp	002	26	27/04/09	HD202	07g00	90	
22	202113	Toán cao cấp B2	001	27	29/04/09	RD203	14g45	90	
23	202113	Toán cao cấp B2	002	26	29/04/09	RD204	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08CB

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	212110	Khoa học môi trường	001	28	17/04/09	PV227	14g45	90	
2	213601	Anh văn 1	001	4	18/04/09	HD204	09g30	90	
3	213601	Anh văn 1	001	6	18/04/09	PV219	09g30	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08CD

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	207623	Mạch điện	001	41	13/04/09	PV337	07g00	90	
2	207103	Cơ học lý thuyết	001	41	15/04/09	PV333	07g00	90	
3	207108	Hình học họa hình- vẽ kỹ thuật	001	41	17/04/09	HD201	12g15	90	
4	213601	Anh văn 1	001	3	18/04/09	HD204	09g30	90	
5	213601	Anh văn 1	001	6	18/04/09	PV319	09g30	90	
6	202121	Xác suất thống kê	001	21	19/04/09	HD201	12g15	90	
7	202121	Xác suất thống kê	002	20	19/04/09	HD202	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08CH

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	202621	Xã hội học đại cương	001	72	13/04/09	HD303	07g00	90	
2	202620	Kỹ năng giao tiếp	001	36	15/04/09	TV101	07g00	90	
3	202620	Kỹ năng giao tiếp	002	36	15/04/09	TV102	07g00	90	
4	213601	Anh văn 1	001	5	18/04/09	RD101	09g30	90	
5	213601	Anh văn 1	001	5	18/04/09	PV315	09g30	90	
6	202301	Hóa học đại cương	001	43	27/04/09	PV217	12g15	90	
7	202301	Hóa học đại cương	002	29	27/04/09	PV219	12g15	90	
8	202113	Toán cao cấp B2	001	32	29/04/09	RD302	14g45	90	
9	202113	Toán cao cấp B2	002	40	29/04/09	RD303	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08CK

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	207112	Nguyên lý máy	001	29	13/04/09	HD204	07g00	90	
2	207103	Cơ học lý thuyết	001	29	15/04/09	RD101	07g00	90	
3	207108	Hình học họa hình- vẽ kỹ thuật	001	29	17/04/09	HD204	12g15	90	
4	213601	Anh văn 1	001	6	18/04/09	RD101	09g30	90	
5	213601	Anh văn 1	001	10	18/04/09	PV319	09g30	90	
6	202121	Xác suất thống kê	001	29	19/04/09	HD203	12g15	90	
7	207122	Vẽ cơ khí	001	29	21/04/09	PV227	07g00	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08CN

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	202413	Sinh học động vật	001	27	17/04/09	PV219	12g15	90	
2	213601	Anh văn 1	001	7	18/04/09	RD101	09g30	90	
3	202121	Xác suất thống kê	001	27	19/04/09	RD303	14g45	90	
4	202301	Hóa học đại cương	001	27	27/04/09	PV223	12g15	90	
5	202113	Toán cao cấp B2	001	27	29/04/09	RD301	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08CT

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	203516	Vi sinh học đại cương	001	29	13/04/09	PV227	14g45	90	
2	203516	Vi sinh học đại cương	002	28	13/04/09	PV315	14g45	90	
3	206106	Ngu' loại học	001	57	15/04/09	C200	07g00	90	
4	202413	Sinh học động vật	001	30	17/04/09	PV217	12g15	90	
5	202413	Sinh học động vật	002	27	17/04/09	PV223	12g15	90	
6	213601	Anh văn 1	001	1	18/04/09	RD101	09g30	90	
7	213601	Anh văn 1	001	1	18/04/09	PV319	09g30	90	
8	202121	Xác suất thống kê	001	57	19/04/09	C200	12g15	90	
9	206505	Nước cấp, nước thải trong CBTS	001	29	23/04/09	PV227	07g00	90	
10	206505	Nước cấp, nước thải trong CBTS	002	28	23/04/09	PV315	07g00	90	
11	206501	Dinh dưỡng người	001	57	25/04/09	PV327	07g00	90	
12	203104	Sinh hoá đại cương	001	29	27/04/09	PV227	07g00	90	
13	203104	Sinh hoá đại cương	002	28	27/04/09	PV315	07g00	90	
14	202113	Toán cao cấp B2	001	57	29/04/09	C200	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08DC

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	212110	Khoa học môi trường	001	21	17/04/09	PV315	14g45	90	
2	212110	Khoa học môi trường	002	19	17/04/09	PV319	14g45	90	
3	213601	Anh văn 1	001	2	18/04/09	RD101	09g30	90	
4	213601	Anh văn 1	001	5	18/04/09	RD102	09g30	90	
5	202121	Xác suất thống kê	001	20	19/04/09	HD204	12g15	90	
6	202121	Xác suất thống kê	002	20	19/04/09	HD205	12g15	90	
7	202622	Pháp luật đại cương	001	20	21/04/09	HD205	07g00	90	
8	202622	Pháp luật đại cương	002	20	21/04/09	HD305	07g00	90	
9	208102	Địa lý kinh tế	001	20	23/04/09	HD201	07g00	90	
10	208102	Địa lý kinh tế	002	20	23/04/09	HD202	07g00	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08DD

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	213601	Anh văn 1	001	5	18/04/09	RD101	09g30	90	
2	213601	Anh văn 1	001	5	18/04/09	RD102	09g30	90	
3	202113	Toán cao cấp B2	001	34	29/04/09	RD304	14g45	90	
4	202113	Toán cao cấp B2	002	33	29/04/09	RD305	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08DL

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	213601	Anh văn 1	001	6	18/04/09	RD101	09g30	90	
2	213601	Anh văn 1	001	4	18/04/09	RD102	09g30	90	
3	212339	Kỹ năng giao tiếp	001	30	27/04/09	HD203	07g00	90	
4	212339	Kỹ năng giao tiếp	002	28	27/04/09	HD204	07g00	90	
5	212339	Kỹ năng giao tiếp	003	28	27/04/09	HD205	07g00	90	
6	202113	Toán cao cấp B2	001	26	29/04/09	RD401	14g45	90	
7	202113	Toán cao cấp B2	002	26	29/04/09	RD402	14g45	90	
8	202113	Toán cao cấp B2	003	34	29/04/09	RD403	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08DT

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	202110	Toán cao cấp A3	001	87	15/04/09	HD301	09g30	90	
2	202110	Toán cao cấp A3	002	28	15/04/09	HD305	09g30	90	
3	214321	Lập trình cơ bản	001	115	17/04/09	TV201	07g00	90	
4	213601	Anh văn 1	001	42	18/04/09	PV337	09g30	90	
5	213601	Anh văn 1	001	46	18/04/09	PV225	09g30	90	
6	202121	Xác suất thống kê	001	32	19/04/09	RD304	14g45	90	
7	202121	Xác suất thống kê	002	32	19/04/09	RD305	14g45	90	
8	202121	Xác suất thống kê	003	26	19/04/09	RD401	14g45	90	
9	202121	Xác suất thống kê	004	25	19/04/09	RD402	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08DY

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	202302	Hoá phân tích	001	27	15/04/09	PV315	12g15	90	
2	202302	Hoá phân tích	002	25	15/04/09	PV319	12g15	90	
3	202302	Hoá phân tích	003	49	15/04/09	PV323	12g15	90	
4	202413	Sinh học động vật	001	43	17/04/09	PV225	12g15	90	
5	202413	Sinh học động vật	002	30	17/04/09	PV227	12g15	90	
6	202413	Sinh học động vật	003	28	17/04/09	PV315	12g15	90	
7	213601	Anh văn 1	001	7	18/04/09	RD201	09g30	90	
8	213601	Anh văn 1	001	4	18/04/09	RD106	09g30	90	
9	202121	Xác suất thống kê	001	36	19/04/09	RD403	14g45	90	
10	202121	Xác suất thống kê	002	36	19/04/09	RD404	14g45	90	
11	202121	Xác suất thống kê	003	29	19/04/09	RD501	14g45	90	
12	202113	Toán cao cấp B2	001	39	29/04/09	RD404	14g45	90	
13	202113	Toán cao cấp B2	002	31	29/04/09	RD501	14g45	90	
14	202113	Toán cao cấp B2	003	31	29/04/09	RD502	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08GB

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	212110	Khoa học môi trường	001	21	17/04/09	HD201	14g45	90	
2	213601	Anh văn 1	001	2	18/04/09	RD201	09g30	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08HH

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	202109	Toán cao cấp A2	001	55	13/04/09	PV400	07g00	90	
2	202201	Vật lý đại cương	001	24	15/04/09	TV102	12g15	90	
3	202201	Vật lý đại cương	002	31	15/04/09	TV102	12g15	90	
4	202121	Xác suất thống kê	001	55	19/04/09	HD301	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08KE

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	208109	Kinh tế vi mô 1	001	39	13/04/09	RD105	12g15	90	
2	208109	Kinh tế vi mô 1	002	39	13/04/09	RD106	12g15	90	
3	208109	Kinh tế vi mô 1	003	96	13/04/09	RD200	12g15	90	
4	213601	Anh văn 1	001	14	18/04/09	RD201	09g30	90	
5	213601	Anh văn 1	001	28	18/04/09	RD106	09g30	90	
6	202121	Xác suất thống kê	001	31	19/04/09	RD502	14g45	90	
7	202121	Xác suất thống kê	002	38	19/04/09	RD503	14g45	90	
8	202121	Xác suất thống kê	003	38	19/04/09	RD504	14g45	90	
9	202121	Xác suất thống kê	004	67	19/04/09	HD301	14g45	90	
10	208336	Nguyên lý kế toán	001	62	27/04/09	TV101	14g45	90	
11	208336	Nguyên lý kế toán	002	112	27/04/09	TV201	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08KM

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	208109	Kinh tế vi mô 1	001	28	13/04/09	RD201	12g15	90	
2	208109	Kinh tế vi mô 1	002	28	13/04/09	RD202	12g15	90	
3	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	001	25	15/04/09	RD202	07g00	90	
4	208231	Nguyên lý thống kê kinh tế	002	31	15/04/09	RD203	07g00	90	
5	212201	Hóa học môi trường	001	28	17/04/09	RD103	07g00	90	
6	212201	Hóa học môi trường	002	28	17/04/09	RD104	07g00	90	
7	213601	Anh văn 1	001	3	18/04/09	RD201	09g30	90	
8	213601	Anh văn 1	001	4	18/04/09	RD106	09g30	90	
9	202121	Xác suất thống kê	001	56	19/04/09	TV102	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08KT

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	208109	Kinh tế vi mô 1	001	29	13/04/09	RD203	12g15	90	
2	208109	Kinh tế vi mô 1	002	29	13/04/09	RD204	12g15	90	
3	208109	Kinh tế vi mô 1	003	23	13/04/09	RD301	12g15	90	
4	202620	Kỹ năng giao tiếp	001	81	15/04/09	TV103	07g00	90	
5	213601	Anh văn 1	001	8	18/04/09	RD301	09g30	90	
6	213601	Anh văn 1	001	14	18/04/09	RD102	09g30	90	
7	202121	Xác suất thống kê	001	81	19/04/09	TV103	14g45	90	
8	208102	Địa lý kinh tế	001	29	23/04/09	HD203	07g00	90	
9	208102	Địa lý kinh tế	002	26	23/04/09	HD204	07g00	90	
10	208102	Địa lý kinh tế	003	26	23/04/09	HD205	07g00	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08LN

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	203516	Vi sinh học đại cương	001	25	13/04/09	PV319	14g45	90	
2	203516	Vi sinh học đại cương	002	51	13/04/09	PV323	14g45	90	
3	203203	Di truyền học đại cương	001	27	15/04/09	PV227	14g45	90	
4	203203	Di truyền học đại cương	002	26	15/04/09	PV315	14g45	90	
5	203203	Di truyền học đại cương	003	23	15/04/09	PV319	14g45	90	
6	211102	Sinh học phân tử	001	38	17/04/09	TV101	14g45	90	
7	211102	Sinh học phân tử	002	38	17/04/09	TV102	14g45	90	
8	213601	Anh văn 1	001	1	18/04/09	RD301	09g30	90	
9	213601	Anh văn 1	001	7	18/04/09	RD204	09g30	90	
10	202113	Toán cao cấp B2	001	38	29/04/09	HD201	12g15	90	
11	202113	Toán cao cấp B2	002	38	29/04/09	HD202	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08MT

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	213601	Anh văn 1	001	4	18/04/09	RD301	09g30	90	
2	213601	Anh văn 1	001	6	18/04/09	RD204	09g30	90	
3	212339	Kỹ năng giao tiếp	001	61	27/04/09	HD301	07g00	90	
4	202113	Toán cao cấp B2	001	32	29/04/09	HD203	12g15	90	
5	202113	Toán cao cấp B2	002	29	29/04/09	HD204	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp

Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08NH

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	204614	Phương pháp thí nghiệm 1	001	39	13/04/09	PV223	07g00	90	
2	204614	Phương pháp thí nghiệm 1	002	48	13/04/09	PV225	07g00	90	
3	204918	Tổ chức và quản lý cơ bản	001	31	14/04/09	HD203	07g00	90	
4	204918	Tổ chức và quản lý cơ bản	002	28	14/04/09	HD204	07g00	90	
5	204918	Tổ chức và quản lý cơ bản	003	28	14/04/09	HD205	07g00	90	
6	204606	Khí tượng đại cương	001	29	15/04/09	RD104	07g00	90	
7	204606	Khí tượng đại cương	002	29	15/04/09	RD105	07g00	90	
8	204606	Khí tượng đại cương	003	29	15/04/09	RD106	07g00	90	
9	204919	Phương pháp tiếp cận khoa học	001	31	16/04/09	HD203	07g00	90	
10	204919	Phương pháp tiếp cận khoa học	002	28	16/04/09	HD204	07g00	90	
11	204919	Phương pháp tiếp cận khoa học	003	28	16/04/09	HD205	07g00	90	
12	204306	Nông học đại cương	001	87	17/04/09	TV103	07g00	90	
13	213601	Anh văn 1	001	41	18/04/09	C200	09g30	90	
14	213601	Anh văn 1	002	46	18/04/09	PV400	09g30	90	
15	204304	Khoa học đất cơ bản	001	41	19/04/09	C200	07g00	90	
16	204304	Khoa học đất cơ bản	002	46	19/04/09	PV400	07g00	90	
17	202121	Xác suất thống kê	001	87	19/04/09	TV201	14g45	90	
18	202624	Kinh tế nông nghiệp cơ bản	001	39	21/04/09	PV223	07g00	90	
19	202624	Kinh tế nông nghiệp cơ bản	002	48	21/04/09	PV225	07g00	90	
20	202416	Thực vật học và phân loại TV	001	39	23/04/09	PV223	07g00	90	
21	202416	Thực vật học và phân loại TV	002	48	23/04/09	PV225	07g00	90	
22	212339	Kỹ năng giao tiếp	001	61	27/04/09	HD303	07g00	90	
23	212339	Kỹ năng giao tiếp	002	26	27/04/09	HD305	07g00	90	
24	202113	Toán cao cấp B2	001	32	29/04/09	RD504	14g45	90	
25	202113	Toán cao cấp B2	002	55	29/04/09	TV101	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08NK

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	203516	Vi sinh học đại cương	001	58	13/04/09	PV327	14g45	90	
2	203516	Vi sinh học đại cương	002	35	13/04/09	PV333	14g45	90	
3	203203	Di truyền học đại cương	001	41	15/04/09	PV323	14g45	90	
4	203203	Di truyền học đại cương	002	52	15/04/09	PV327	14g45	90	
5	211102	Sinh học phân tử	001	33	17/04/09	TV103	14g45	90	
6	211102	Sinh học phân tử	002	30	17/04/09	TV302	14g45	90	
7	211102	Sinh học phân tử	003	30	17/04/09	TV303	14g45	90	
8	213601	Anh văn 1	001	8	18/04/09	RD301	09g30	90	
9	213601	Anh văn 1	001	3	18/04/09	RD204	09g30	90	
10	202113	Toán cao cấp B2	001	28	29/04/09	HD205	12g15	90	
11	202113	Toán cao cấp B2	002	65	29/04/09	HD301	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08NL

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	207103	Cơ học lý thuyết	001	42	15/04/09	PV335	07g00	90	
2	207108	Hình học họa hình- vẽ kỹ thuật	001	42	17/04/09	HD305	12g15	90	
3	213601	Anh văn 1	001	4	18/04/09	RD204	09g30	90	
4	202121	Xác suất thống kê	001	42	19/04/09	PV217	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08NT

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	203516	Vi sinh học đại cương	001	27	13/04/09	PV335	14g45	90	
2	203516	Vi sinh học đại cương	002	30	13/04/09	PV337	14g45	90	
3	202302	Hoá phân tích	001	57	15/04/09	PV327	12g15	90	
4	203203	Di truyền học đại cương	001	29	15/04/09	PV333	14g45	90	
5	203203	Di truyền học đại cương	002	28	15/04/09	PV335	14g45	90	
6	206109	Thuỷ sản đại cương	001	57	17/04/09	TV301	07g00	90	
7	213601	Anh văn 1	001	1	18/04/09	RD301	09g30	90	
8	213601	Anh văn 1	001	3	18/04/09	RD204	09g30	90	
9	202121	Xác suất thống kê	001	57	19/04/09	TV301	14g45	90	
10	206102	Sinh thái thuỷ vực	001	27	25/04/09	PV217	07g00	90	
11	206102	Sinh thái thuỷ vực	002	30	25/04/09	PV225	07g00	90	
12	203104	Sinh hoá đại cương	001	57	27/04/09	PV323	07g00	90	
13	202113	Toán cao cấp B2	001	57	29/04/09	TV102	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08NY

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	203516	Vi sinh học đại cương	001	67	13/04/09	PV400	14g45	90	
2	202302	Hoá phân tích	001	29	15/04/09	PV227	12g15	90	
3	202302	Hoá phân tích	002	38	15/04/09	PV333	12g15	90	
4	211102	Sinh học phân tử	001	67	17/04/09	TV201	14g45	90	
5	213601	Anh văn 1	001	3	18/04/09	RD204	09g30	90	
6	202121	Xác suất thống kê	001	67	19/04/09	TV202	14g45	90	
7	206102	Sinh thái thuỷ vực	001	22	25/04/09	PV319	07g00	90	
8	206102	Sinh thái thuỷ vực	002	45	25/04/09	PV323	07g00	90	
9	203104	Sinh hoá đại cương	001	67	27/04/09	PV327	07g00	90	
10	202113	Toán cao cấp B2	001	67	29/04/09	TV103	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08OT

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	207112	Nguyên lý máy	001	29	13/04/09	PV333	07g00	90	
2	207112	Nguyên lý máy	002	28	13/04/09	PV335	07g00	90	
3	207103	Cơ học lý thuyết	001	57	15/04/09	PV400	07g00	90	
4	207108	Hình học họa hình- vẽ kỹ thuật	001	57	17/04/09	HD202	12g15	90	
5	213601	Anh văn 1	001	1	18/04/09	RD301	09g30	90	
6	213601	Anh văn 1	001	3	18/04/09	RD204	09g30	90	
7	202121	Xác suất thống kê	001	57	19/04/09	HD303	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08QL

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	208110	Kinh tế vĩ mô 1	001	33	13/04/09	HD201	07g00	90	
2	208110	Kinh tế vĩ mô 1	002	33	13/04/09	HD202	07g00	90	
3	208110	Kinh tế vĩ mô 1	003	34	13/04/09	HD203	07g00	90	
4	202115	Toán cao cấp C2	001	27	15/04/09	PV319	09g30	90	
5	202115	Toán cao cấp C2	002	24	15/04/09	PV333	09g30	90	
6	202115	Toán cao cấp C2	003	49	15/04/09	PV217	09g30	90	
7	212110	Khoa học môi trường	001	44	17/04/09	PV323	14g45	90	
8	212110	Khoa học môi trường	002	56	17/04/09	PV327	14g45	90	
9	213601	Anh văn 1	001	5	18/04/09	RD301	09g30	90	
10	213601	Anh văn 1	001	8	18/04/09	RD204	09g30	90	
11	202121	Xác suất thống kê	001	33	19/04/09	HD305	12g15	90	
12	202121	Xác suất thống kê	002	29	19/04/09	PV219	12g15	90	
13	202121	Xác suất thống kê	003	38	19/04/09	PV223	12g15	90	
14	208102	Địa lý kinh tế	001	50	23/04/09	HD301	07g00	90	
15	208102	Địa lý kinh tế	002	50	23/04/09	HD303	07g00	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08QM

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	213601	Anh văn 1	001	5	18/04/09	RD404	09g30	90	
2	213601	Anh văn 1	001	3	18/04/09	RD403	09g30	90	
3	212339	Kỹ năng giao tiếp	001	61	27/04/09	C200	07g00	90	
4	202113	Toán cao cấp B2	001	61	29/04/09	HD303	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08QR

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	203516	Vi sinh học đại cương	001	56	13/04/09	C200	14g45	90	
2	203516	Vi sinh học đại cương	002	30	13/04/09	HD201	14g45	90	
3	203516	Vi sinh học đại cương	003	31	13/04/09	HD202	14g45	90	
4	203203	Di truyền học đại cương	001	45	15/04/09	PV337	14g45	90	
5	203203	Di truyền học đại cương	002	72	15/04/09	PV400	14g45	90	
6	211102	Sinh học phân tử	001	55	17/04/09	TV202	14g45	90	
7	211102	Sinh học phân tử	002	62	17/04/09	TV301	14g45	90	
8	213601	Anh văn 1	001	11	18/04/09	RD404	09g30	90	
9	213601	Anh văn 1	001	9	18/04/09	RD403	09g30	90	
10	202113	Toán cao cấp B2	001	34	29/04/09	HD305	12g15	90	
11	202113	Toán cao cấp B2	002	44	29/04/09	PV217	12g15	90	
12	202113	Toán cao cấp B2	003	39	29/04/09	PV223	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08QT

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	208109	Kinh tế vi mô 1	001	29	13/04/09	RD302	12g15	90	
2	208109	Kinh tế vi mô 1	002	37	13/04/09	RD303	12g15	90	
3	208109	Kinh tế vi mô 1	003	37	13/04/09	RD304	12g15	90	
4	208109	Kinh tế vi mô 1	004	36	13/04/09	RD305	12g15	90	
5	208416	Quản trị học	001	35	15/04/09	HD201	07g00	90	
6	208416	Quản trị học	002	35	15/04/09	HD202	07g00	90	
7	208416	Quản trị học	003	35	15/04/09	HD203	07g00	90	
8	208416	Quản trị học	004	34	15/04/09	HD204	07g00	90	
9	208423	Luật thương mại	001	38	17/04/09	PV217	07g00	90	
10	208423	Luật thương mại	002	25	17/04/09	PV219	07g00	90	
11	208423	Luật thương mại	003	34	17/04/09	PV223	07g00	90	
12	208423	Luật thương mại	004	42	17/04/09	PV225	07g00	90	
13	213601	Anh văn 1	001	10	18/04/09	RD404	09g30	90	
14	213601	Anh văn 1	001	20	18/04/09	RD403	09g30	90	
15	202121	Xác suất thống kê	001	47	19/04/09	PV225	12g15	90	
16	202121	Xác suất thống kê	002	33	19/04/09	PV227	12g15	90	
17	202121	Xác suất thống kê	003	31	19/04/09	PV315	12g15	90	
18	202121	Xác suất thống kê	004	28	19/04/09	PV319	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08SH

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	211107	Công nghệ SH đại cương	001	28	13/04/09	PV227	07g00	90	
2	211107	Công nghệ SH đại cương	002	61	13/04/09	PV327	07g00	90	
3	202620	Kỹ năng giao tiếp	001	89	15/04/09	TV201	07g00	90	
4	211121	Trồng trọt đại cương	001	89	17/04/09	TV202	07g00	90	
5	213601	Anh văn 1	001	27	18/04/09	RD503	09g30	90	
6	213601	Anh văn 1	001	34	18/04/09	PV333	09g30	90	
7	202301	Hóa học đại cương	001	38	27/04/09	PV225	12g15	90	
8	202301	Hóa học đại cương	002	26	27/04/09	PV227	12g15	90	
9	202301	Hóa học đại cương	003	25	27/04/09	PV315	12g15	90	
10	202113	Toán cao cấp B2	001	23	29/04/09	PV219	12g15	90	
11	202113	Toán cao cấp B2	002	39	29/04/09	PV225	12g15	90	
12	202113	Toán cao cấp B2	003	27	29/04/09	PV227	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08SK

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	202616	Tâm lý học	001	54	15/04/09	TV301	07g00	90	
2	202616	Tâm lý học	002	48	15/04/09	TV302	07g00	90	
3	207108	Hình học họa hình- vẽ kỹ thuật	001	39	17/04/09	HD205	12g15	90	
4	207108	Hình học họa hình- vẽ kỹ thuật	002	63	17/04/09	HD203	12g15	90	
5	213601	Anh văn 1	001	10	18/04/09	RD404	09g30	90	
6	213601	Anh văn 1	001	6	18/04/09	RD403	09g30	90	
7	204103	Sinh lý thực vật	001	27	21/04/09	PV315	07g00	90	
8	204103	Sinh lý thực vật	002	25	21/04/09	PV319	07g00	90	
9	204103	Sinh lý thực vật	003	50	21/04/09	PV323	07g00	90	
10	202301	Hóa học đại cương	001	45	27/04/09	PV323	12g15	90	
11	202301	Hóa học đại cương	002	57	27/04/09	PV327	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08SP

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	202616	Tâm lý học	001	44	15/04/09	PV337	07g00	90	
2	213601	Anh văn 1	001	1	18/04/09	RD503	09g30	90	
3	202301	Hóa học đại cương	001	44	27/04/09	PV333	12g15	90	
4	202113	Toán cao cấp B2	001	23	29/04/09	PV315	12g15	90	
5	202113	Toán cao cấp B2	002	21	29/04/09	PV319	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08TA

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	202302	Hoá phân tích	001	35	15/04/09	PV335	12g15	90	
2	202302	Hoá phân tích	002	39	15/04/09	PV337	12g15	90	
3	202302	Hoá phân tích	003	63	15/04/09	PV400	12g15	90	
4	202413	Sinh học động vật	001	25	17/04/09	PV319	12g15	90	
5	202413	Sinh học động vật	002	50	17/04/09	PV323	12g15	90	
6	202413	Sinh học động vật	003	62	17/04/09	PV327	12g15	90	
7	213601	Anh văn 1	001	1	18/04/09	RD503	09g30	90	
8	202121	Xác suất thống kê	001	46	19/04/09	PV323	12g15	90	
9	202121	Xác suất thống kê	002	57	19/04/09	PV327	12g15	90	
10	202121	Xác suất thống kê	003	34	19/04/09	PV333	12g15	90	
11	202113	Toán cao cấp B2	001	46	29/04/09	PV323	12g15	90	
12	202113	Toán cao cấp B2	002	57	29/04/09	PV327	12g15	90	
13	202113	Toán cao cấp B2	003	34	29/04/09	PV333	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08TB

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	208110	Kinh tế vĩ mô 1	001	28	13/04/09	HD205	07g00	90	
2	208110	Kinh tế vĩ mô 1	002	65	13/04/09	HD301	07g00	90	
3	202115	Toán cao cấp C2	001	30	15/04/09	PV335	09g30	90	
4	202115	Toán cao cấp C2	002	63	15/04/09	PV323	09g30	90	
5	212110	Khoa học môi trường	001	44	17/04/09	PV335	14g45	90	
6	212110	Khoa học môi trường	002	49	17/04/09	PV337	14g45	90	
7	213601	Anh văn 1	001	7	18/04/09	RD503	09g30	90	
8	213601	Anh văn 1	001	6	18/04/09	TV102	09g30	90	
9	202121	Xác suất thống kê	001	44	19/04/09	RD106	12g15	90	
10	202121	Xác suất thống kê	002	49	19/04/09	RD105	12g15	90	
11	208102	Địa lý kinh tế	001	62	23/04/09	C200	07g00	90	
12	208102	Địa lý kinh tế	002	31	23/04/09	HD305	07g00	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08TC

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	208109	Kinh tế vi mô 1	001	30	13/04/09	RD402	12g15	90	
2	208109	Kinh tế vi mô 1	002	38	13/04/09	RD403	12g15	90	
3	208416	Quản trị học	001	68	15/04/09	HD301	07g00	90	
4	213601	Anh văn 1	001	2	18/04/09	RD503	09g30	90	
5	213601	Anh văn 1	001	6	18/04/09	TV102	09g30	90	
6	202121	Xác suất thống kê	001	68	19/04/09	PV400	12g15	90	
7	208336	Nguyên lý kế toán	001	68	27/04/09	TV202	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08TD

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	213601	Anh văn 1	001	21	18/04/09	C200	09g30	90	
2	213601	Anh văn 1	001	14	18/04/09	TV201	09g30	90	
3	202121	Xác suất thống kê	001	44	19/04/09	TV303	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08TK

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	202621	Xã hội học đại cương	001	49	13/04/09	C200	07g00	90	
2	202621	Xã hội học đại cương	002	24	13/04/09	HD305	07g00	90	
3	202620	Kỹ năng giao tiếp	001	73	15/04/09	TV202	07g00	90	
4	213601	Anh văn 1	001	32	18/04/09	C200	09g30	90	
5	213601	Anh văn 1	001	26	18/04/09	TV201	09g30	90	
6	202301	Hóa học đại cương	001	29	27/04/09	PV319	12g15	90	
7	202301	Hóa học đại cương	002	44	27/04/09	PV335	12g15	90	
8	202113	Toán cao cấp B2	001	35	29/04/09	PV335	12g15	90	
9	202113	Toán cao cấp B2	002	38	29/04/09	PV337	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08TM

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	208109	Kinh tế vi mô 1	001	38	13/04/09	RD404	12g15	90	
2	208109	Kinh tế vi mô 1	002	30	13/04/09	RD501	12g15	90	
3	208109	Kinh tế vi mô 1	003	30	13/04/09	RD502	12g15	90	
4	208109	Kinh tế vi mô 1	004	39	13/04/09	RD503	12g15	90	
5	208416	Quản trị học	001	32	15/04/09	HD205	07g00	90	
6	208416	Quản trị học	002	73	15/04/09	HD303	07g00	90	
7	208416	Quản trị học	003	32	15/04/09	HD305	07g00	90	
8	208423	Luật thương mại	001	30	17/04/09	PV227	07g00	90	
9	208423	Luật thương mại	002	29	17/04/09	PV315	07g00	90	
10	208423	Luật thương mại	003	26	17/04/09	PV319	07g00	90	
11	208423	Luật thương mại	004	52	17/04/09	PV323	07g00	90	
12	213601	Anh văn 1	001	9	18/04/09	TV102	09g30	90	
13	213601	Anh văn 1	001	17	18/04/09	TV201	09g30	90	
14	202121	Xác suất thống kê	001	30	19/04/09	RD101	12g15	90	
15	202121	Xác suất thống kê	002	30	19/04/09	RD102	12g15	90	
16	202121	Xác suất thống kê	003	38	19/04/09	RD103	12g15	90	
17	202121	Xác suất thống kê	004	39	19/04/09	RD104	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08TP

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	213601	Anh văn 1	001	1	18/04/09	HD204	09g30	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08TY

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	202413	Sinh học động vật	001	40	17/04/09	PV335	12g15	90	
2	202413	Sinh học động vật	002	45	17/04/09	PV337	12g15	90	
3	202413	Sinh học động vật	003	72	17/04/09	PV400	12g15	90	
4	213601	Anh văn 1	001	30	18/04/09	TV102	09g30	90	
5	213601	Anh văn 1	001	44	18/04/09	TV201	09g30	90	
6	202121	Xác suất thống kê	001	35	19/04/09	RD105	14g45	90	
7	202121	Xác suất thống kê	002	35	19/04/09	RD106	14g45	90	
8	202121	Xác suất thống kê	003	87	19/04/09	RD200	14g45	90	
9	202113	Toán cao cấp B2	001	68	29/04/09	PV400	12g15	90	
10	202113	Toán cao cấp B2	002	27	29/04/09	RD101	12g15	90	
11	202113	Toán cao cấp B2	003	27	29/04/09	RD102	12g15	90	
12	202113	Toán cao cấp B2	004	35	29/04/09	RD103	12g15	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người



Đại Học Nông Lâm TP.HCM
Phòng Đào Tạo

Lịch Thi Học Kỳ Theo Lớp
Học Kỳ 2 - Năm Học 08-09

Lớp: DH08VT

STT	Mã MH	Tên môn học	Tổ	Số SV	Ngày thi	Phòng	Giờ thi	TG Thi (phút)	G
1	213601	Anh văn 1	001	15	18/04/09	TV102	09g30	90	
2	213601	Anh văn 1	001	16	18/04/09	TV201	09g30	90	
3	202113	Toán cao cấp B2	001	36	29/04/09	RD104	14g45	90	

TP.HCM, Ngày 25
Người